

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
MST: 3700381282

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, P.Phú Tân, TP.
Thủ Dầu Một, Bình Dương
---o0o---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP
NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

NĂM 2023

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,497,882,975,755	1,776,224,134,649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	25,907,847,810	4,107,831,327
1. Tiền	111		25,907,847,810	4,107,831,327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	26,701,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	26,701,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	364,790,394,355	485,880,763,728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		348,349,589,350	377,943,648,532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,902,312,033	106,359,363,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,865,812,407	23,493,438,055
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(21,399,624,973)	(21,992,940,052)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		72,305,538	77,254,188
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	1,100,963,044,837	1,240,195,761,656
1. Hàng tồn kho	141		1,100,963,044,837	1,240,195,761,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,221,688,753	19,338,777,938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,465,741,122	2,610,262,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,726,925,304	16,698,370,987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29,022,327	30,144,287
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

(phần tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521,601,250,756	592,385,530,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2,230,591,187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng ngắn hạn	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	2,230,591,187
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		302,630,902,843	346,358,035,550
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.4)	274,032,329,616	311,225,560,262
- Nguyên giá	222		704,943,176,713	1,190,598,578,025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430,910,847,097)	(879,373,017,763)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		22,325,912,192	28,574,120,545
- Nguyên giá	225		30,730,344,077	30,730,344,077
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8,404,431,885)	(2,156,223,532)
3. TSCĐ vô hình	227	(5.5)	6,272,661,035	6,558,354,743
- Nguyên giá	228		11,815,527,730	11,815,527,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,542,866,695)	(5,257,172,987)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.6)	181,313,591,081	204,188,966,906
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181,313,591,081	204,188,966,906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37,656,756,832	39,607,937,152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35,426,165,645	39,607,937,152
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,230,591,187	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,019,484,226,511	2,368,609,665,444

(phần tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**Mẫu số B01A-DN/HN**Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,259,996,138,348	1,456,968,171,256
I. Nợ ngắn hạn	310		1,203,340,410,556	1,409,446,880,626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.8)	157,682,616,036	126,765,246,750
2. người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,593,159,202	16,856,686,798
3. thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	(5.9)	679,200,873	815,689,243
4. Phải trả người lao động	314		945,730,813	3,287,602,821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.10)	14,766,623,666	15,479,775,666
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,416,114,105	21,649,571,697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.7)	984,272,655,877	1,214,447,754,754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.11)	9,984,309,984	10,144,552,897
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		56,655,727,792	47,521,290,630
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.7)	17,103,274	15,204,992,824
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		56,638,624,518	32,316,297,806
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	759,488,088,163	911,641,494,188
I. Vốn chủ sở hữu	410		759,488,088,163	911,641,494,188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614,356,040,000	614,356,040,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614,356,040,000	614,356,040,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166,825,342,471	166,825,342,471
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14,481,143,515)	(14,481,143,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,202,852,835	49,202,852,835
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,302,769,934	2,506,769,934
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(58,717,773,562)	93,231,632,463
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,231,632,463	245,881,789,319
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(151,949,406,025)	(152,650,156,856)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,019,484,226,511	2,368,609,665,444

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B01A-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Khang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B02A-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	476,840,754,025	762,599,878,165	1,972,577,261,646	1,612,603,107,836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		707,759,823	225,081,124	934,058,037	1,477,462,011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		476,132,994,202	762,374,797,041	1,971,643,203,609	1,611,125,645,825
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	478,546,073,087	812,870,009,051	2,007,019,211,752	1,579,799,674,460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2,413,078,885)	(50,495,212,010)	(35,376,008,143)	31,325,971,365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	305,210,235	85,252,575	2,136,571,684	691,159,551
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	24,627,919,568	31,416,855,573	101,527,229,370	71,795,593,349
8. Chi phí bán hàng	23		22,413,128,823	27,088,066,121	98,801,572,707	55,471,405,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	1,461,377,506	2,249,390,349	5,778,242,468	6,824,154,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	(6.6)	3,909,241,600	5,981,917,748	18,373,581,808	20,478,035,268
11. Thu nhập khác	30		(32,106,407,324)	(90,058,123,105)	(158,918,490,105)	(67,080,651,951)
12. Chi phí khác	31	(6.7)	3,170,591,275	1,364,641,778	91,559,800,270	32,530,612,312
13. Lợi nhuận khác	32	(6.8)	7,152,373,031	16,985,643,949	60,268,389,478	91,616,384,896
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		(3,981,781,756)	(15,621,002,171)	31,291,410,792	(59,085,772,584)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	(6.9)	(36,088,189,080)	(105,679,125,276)	(127,627,079,313)	(126,166,424,535)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		-	-	24,322,326,712	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(36,088,189,080)	(105,679,125,276)	(151,949,406,025)	(126,166,424,535)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		(620)	(1,816)	(2,610)	(2,168)
	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC*Lê Ngọc Khang**Nguyễn Thanh Dung*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(127,627,079,313)	(126,166,424,535)
2. Điều chỉnh cho các khoản			83,556,019,559	194,626,017,783
Khấu hao tài sản cố định	02		46,583,728,256	122,579,909,726
Các khoản dự phòng	03		(968,652,671)	524,444,335
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,204,879,610	17,487,066,901
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(63,065,508,343)	(1,436,808,697)
Chi phí lãi vay	06		98,801,572,707	55,471,405,518
Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(44,071,059,754)	68,459,593,248
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68,536,273,711	(108,288,472,995)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117,219,621,285	(219,431,437,414)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,527,766,796	(427,180,769,294)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,169,496,019	(2,106,397,486)
Tiền lãi vay đã trả	13		(97,547,676,621)	(55,133,708,260)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,000,000	190,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(35,306,313,734)	(27,445,654,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,536,107,702	(770,936,846,921)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		19,647,058,943	(28,764,474,420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		91,145,454,546	30,762,611,759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,222,500,000)	44,630,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,227,500,000	46,878,282,574
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	86,620,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110,797,513,489	93,593,040,562

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,088,374,823,863	2,080,135,428,179
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,228,306,401,412)	(1,360,160,114,018)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139,931,577,549)	719,975,314,161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,597,956,358)	42,631,507,802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,710,683,780	5,551,865,272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,204,879,610)	(17,487,066,901)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		25,907,847,812	30,696,306,173

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Khang

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN8, Đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 614.356.040.000 VND.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

- Chi nhánh tại Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 79A Trần Hưng Đạo, Ấp 1, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, Ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A Ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 200

1.2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất chính của Công ty là:
 - + Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ.
 - + Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Sản xuất tấm lợp các loại.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
 - + Mua bán sắt thép các loại.
 - + Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
 - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
 - + Mua bán nông sản.
 - + Mua bán vỏ, ruột xe.
 - + Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
 - + Xây dựng nhà các loại.
 - + Thi công hệ thống điện công trình.
 - + Thi công hệ thống nước công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B09A-DN/HN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Đúc sắt, thép.
- + Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
- + Chế biến nông sản.
- + Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- + Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- + Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Ô 13D, Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng thần 3, phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Ô 2, Lô A, đường 22, KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100%	100%

1.5 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

2.2. Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để đảm bảo phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc

8 - 20 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B09A-DN/HN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

+ Máy móc thiết bị	04 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 39 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất</u>
+ Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2011).

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**MẪU SỐ B09A-DN/HN**(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối Kỳ	Đầu Năm
Tiền	25.907.847.810	4.107.831.327
Các khoản tương đương tiền	0	26.701.000.000
Tổng cộng	25.907.847.810	30.808.831.327

5.2 Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

+ Các khách hàng phải thu có tỉ lệ trên 10%

. Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng và Bất Động Sản Thiên Lộc

. Cty TNHH MTV sản xuất và đầu tư thép an bình.

	VND	
	Cuối Kỳ	Đầu Năm
Phải thu khách hàng	348.349.589.350	377.943.648.532
Phải thu khác	12.865.812.407	23.493.438.055
Tổng cộng	361.215.401.757	401.437.086.587

5.3 Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	dự phòng	dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	282.622.843.542	236.859.821.704
Công cụ, dụng cụ	59.556.734.424	57.192.648.933
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.681.452.503	4.520.538.943
Thành phẩm	362.207.885.732	528.077.301.795
Hàng hóa	391.894.128.636	413.545.450.281
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.100.963.044.837	1.240.195.761.656

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B09A-DN/HN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

5.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	135.647.885.399	936.321.231.880	117.077.412.896	1.552.047.850	1.190.598.578.025
Mua trong kỳ	22.282.768.591	447.500.000	40.759.545	-	22.771.028.136
Thanh lý, nhượng bán	1.135.238.095	502.107.108.469	5.184.082.884	-	508.426.429.448
Số dư cuối kỳ	156.795.415.895	434.661.623.411	111.934.089.557	1.552.047.850	704.943.176.713
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	66.520.841.591	755.973.683.879	55.335.847.136	1.542.645.157	879.373.017.763
Khấu hao trong kỳ	7.602.358.852	20.652.361.564	13.707.382.371	9.402.393	41.971.505.180
Thanh lý, nhượng bán	-	486.272.116.710	4.161.559.145	-	490.433.675.855
Số dư cuối kỳ	74.123.200.443	290.353.928.733	64.881.670.362	1.552.047.550	430.910.847.088
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	69.127.043.808	180.347.548.001	61.741.565.760	9.402.693	311.225.560.262
Tại ngày cuối kỳ	82.672.215.452	144.307.694.678	47.052.419.195	300	274.032.329.625

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.240.727.730	574.800.000	11.815.527.730
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	11.240.727.730	574.800.000	11.815.527.730
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.682.372.987	574.800.000	5.257.172.987
Khấu hao trong năm	285.693.708	-	285.693.708
Số dư cuối năm	4.968.066.695	574.800.000	5.542.866.695
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.558.354.743	-	6.558.354.743
Tại ngày cuối năm	6.272.661.035	0	6.272.661.035

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, để bảo lãnh cho các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	181.313.591.081	204.188.966.906

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	984.272.655.877	1.214.447.754.754
Vay dài hạn	17.103.274	15.204.992.824
Tổng cộng	984.289.759.151	1.229.652.747.578

5.8 Phải trả người bán

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	157.682.616.036	126.765.246.750
Tổng cộng	157.682.616.036	126.765.246.750

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	-	-

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Tổng cộng	-	-

5.11 Quý khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Năm nay	Đầu Năm
Số dư đầu năm	10.144.552.897	10.144.552.897
Trích lập trong năm		-
Tăng khác		
Sử dụng trong năm	160.242.913	-
Số dư cuối năm	9.984.309.984	10.144.552.897

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5.12 Vốn chủ sở hữu

5.12.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VND Cộng
Số dư đầu năm trước	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	49.202.852.835	2.506.769.934	93.231.632.463	911.641.494.188
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(151.949.406.025)	(151.949.406.025)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chi Quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng Giám khác	-	-	-	-	(204.000.000)	-	(204.000.000)
Số dư đầu năm nay	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	49.202.852.835	2.302.769.934	(58.717.773.562)	759.488.088.163

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5.12.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.12.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01-2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2012 trong năm 2014 với tỷ lệ 10% tương đương số tiền là 46.907.570.000 VND.

5.12.4 Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	61.435.604	61.435.604
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	61.435.604	61.435.604
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(804.620)	(804.620)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	60.630.984	60.630.984

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.12.5 Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

Công ty không trình bày chỉ tiêu này vì theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" do Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất nên chỉ tiêu lãi Cơ bản trên cổ phần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5.12.6 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	93.231.632.463	245.881.789.319
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(151.949.406.025)	(152.650.156.856)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Chia cổ tức	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(58.717.773.562)	93.231.632.463

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm	Đến cuối quý
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.972.577.261.646	1.612.603.107.836
<i>Trong đó doanh thu xuất khẩu</i>	27.204.957.842	57.543.704.746
Hàng bán bị trả lại	(934.058.037)	(1.477.462.011)
Doanh thu thuần	1.971.643.203.609	1.611.125.645.825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

6.2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Đến cuối quý Kỳ trước
Tổng cộng	2.007.019.211.752	1.579.799.674.460

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Tổng cộng	305.210.235	85.252.575

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Chi phí lãi vay	22.413.128.823	27.088.066.121.
Tổng cộng	22.413.128.823	27.088.066.121

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Tổng cộng	1.461.377.506	2.249.390.349

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Tổng cộng	3.909.241.600	5.981.917.748

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
	3.170.591.275	1.364.641.778
Tổng cộng	3.170.591.275	1.364.641.778

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Tổng cộng	7.152.373.031	16.985.643.949

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

6.9 BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Q4/2023	Q4/2022	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	476.132.994.202	762.374.797.041	(286.241.802.839)
2	Lợi Nhuận sau thuế TNDN	(36.088.189.080)	(105.679.125.276)	69.590.936.196

Trong Quý 4/2023, Doanh thu thuần, có giảm hơn cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên Lợi nhuận có tăng do giá bán tôn thép trong quý 4 có tăng hơn cùng kỳ năm trước.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

7. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Do tái cơ cấu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 11 năm 2012, Công ty quyết định giải thể 02 chi nhánh:

- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, 02 chi nhánh này vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 4-2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 01 năm 2024.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Khang

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Dung